

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ VANG – TP. ĐÀ NẴNG

Căn cứ Điều 212, 213 và 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 68/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Phan T, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ xx, phường H, quận C, TP Đà Nẵng.

- Bà Trần Thị S, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 4, thôn Q, xã H, huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan T và bà Trần Thị S kết hôn năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh K. Hôn nhân trên tình thân tự nguyện. Sau khi kết hôn ông Phan T và bà Trần Thị S sống tại huyện Đ, tỉnh K, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 1997, ông Phan T và bà Trần Thị S chuyển về sống tại TP K. Đến năm 2019 chuyển về sống tại thôn Q, xã H, huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do giữa vợ chồng không có tiếng nói chung nên trong gia đình thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Ông Phan T và bà Trần Thị S sống ly thân từ tháng 3/2024 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn. Xét sự thuận tình ly hôn của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận là có cơ sở, phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Ông Phan T và bà Trần Thị S xác nhận có 02 con chung tên là Phan Thị N, sinh ngày 18/6/1992 và Phan C, sinh ngày 24/8/1997. Các con chung đã trên 18 tuổi nên không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Ông Phan T và bà Trần Thị S không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông Phan T và bà Trần Thị S xác định không có.

[5] Lệ phí Tòa án: 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông Phan T và bà Trần Thị S mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về *quan hệ hôn nhân*: Công nhận ông Phan T và bà Trần Thị S thuận tình ly hôn

- Về *con chung*: Ông Phan T và bà Trần Thị S xác nhận có 02 con chung tên là Phan Thị N, sinh ngày 18/6/1992 và Phan C, sinh ngày 24/8/1997. Các con chung đã trên 18 tuổi nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Phan T và bà Trần Thị S không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Phan T và bà Trần Thị S xác định không có.

2. Lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông Phan T và bà Trần Thị S mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông Phan T và bà Trần Thị S đã nộp theo biên lai thu số 0008504 ngày 20/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Ông Phan T và bà Trần Thị S đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh K ;
- (Số ĐKKH: xx ngày 18/01/1992);
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Mỹ Loan

